

Số:1442/TB-TDĐTĐN

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO
Kết quả kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ
ngành Giáo dục học năm 2025

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Quyết định số 567/QĐ-TDĐTĐN ngày 10/6/2022 của Hiệu trưởng ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1277/QĐ-TDĐTĐN ngày 22/9/2025 của Hiệu trưởng – Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trình độ thạc sĩ Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng về việc phê duyệt thí sinh đủ điều kiện dự tuyển kỳ tuyển sinh trình độ thạc sĩ, ngành Giáo dục học năm 2025;

Căn cứ kết quả tuyển sinh ngày 04/10 – 05/10/2025, Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng thông báo kết quả điểm thi như sau:

1. Danh sách thí sinh có kết quả thi

- Tổng số thí sinh đăng ký và đủ điều kiện dự tuyển: 49 thí sinh;
- Tổng số thí sinh tham gia thi tuyển: 46/49 thí sinh;
- Tổng số thí sinh có kết quả thi tuyển: 46 thí sinh (có kết quả kèm theo);

2. Điều kiện xét trúng tuyển

Thí sinh đạt điểm chuẩn theo quy định, trong đó điểm các môn thi hoặc xét tuyển phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

3. Thông tin hỗ trợ thí sinh

Phòng Đào tạo và Bảo đảm chất lượng giáo dục, Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng, số 44 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, số điện thoại: 02363.746631; 0932591985. *Phan*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu; Chủ tịch HĐT;
- Website Trường;
- Lưu VT; ĐTBĐCLGD.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS Phan Thanh Hải

DANH SÁCH THÍ SINH CÓ KẾT QUẢ THI TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025

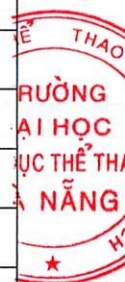
(Ban hành kèm theo Thông báo số 1442/TB-TDĐTĐN ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng – Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trình độ thạc sĩ Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng)

TT	SBD	Họ và tên	Sinh ngày	G/T	Điểm thi/xét tuyển/đánh giá năng lực ngoại ngữ			Tổng điểm	Ghi chú
					Điểm Sinh lý TĐTT	Điểm LL&PP TĐTT	Điểm ĐGNL Ngoại ngữ		
1.	CH001	LÊ VĂN BĂNG	18/04/1977	Nam	7,50	7,00	5,05	14,50	
2.	CH002	HUỖNH TẤN BI	10/07/1996	Nam	6,00	8,50	5,00	14,50	
3.	CH003	PHẠM THỊ BÌNH	10/11/1989	Nữ	7,00	9,00	6,25	16,00	
4.	CH004	PHAN MINH CHÂU	30/10/2002	Nữ	8,00	8,50	5,80	16,50	
5.	CH005	HUỖNH QUỐC DÂN	07/08/1994	Nam	7,50	9,00	5,23	16,50	
6.	CH006	PHAN THỊ DUNG	07/12/2002	Nữ	9,00	9,00	5,60	18,00	Xét tuyển
7.	CH007	TRẦN LỘC DUY	27/09/2003	Nam	10,00	10,00	5,85	20,00	Xét tuyển
8.	CH008	TRẦN BÁ ĐỨC	17/10/1989	Nam	10,00	10,00	5,20	20,00	Xét tuyển
9.	CH009	HOÀNG NGÂN GIANG	28/12/2003	Nữ	7,00	8,50	5,05	15,50	
10.	CH010	NGUYỄN THỊ THU HÀ	05/05/2002	Nữ	7,50	8,50	5,13	16,00	
11.	CH011	TRƯƠNG NGUYỄN QUANG HẠ	16/08/1991	Nam	7,50	8,75	5,08	16,25	
12.	CH012	NGUYỄN BÌNH KHÁNH HẢI	19/11/1991	Nam	8,00	9,00	5,18	17,00	
13.	CH013	ĐẶNG SONG HÀO	19/08/1996	Nam	6,50	8,75	5,03	15,25	
14.	CH014	HUỖNH VĂN HUY	04/07/2003	Nam	7,00	7,50	5,20	14,50	
15.	CH015	KHUẤT DUY HÙNG	05/04/1992	Nam	7,50	8,75	5,05	16,25	
16.	CH016	TRẦN MINH KHÔI	29/03/1997	Nam	7,50	8,25	5,08	15,75	

Handwritten signature



TT	SBD	Họ và tên	Sinh ngày	G/T	Điểm thi/xét tuyển/đánh giá năng lực ngoại ngữ			Tổng điểm	Ghi chú
					Điểm Sinh lý TDTT	Điểm LL&PP TDTT	Điểm ĐGNL Ngoại ngữ		
17.	CH017	TRẦN VĂN LIN	01/07/1994	Nam	9,00	9,00	5,10	18,00	Xét tuyển
18.	CH018	HOÀNG PHI LONG	06/11/2002	Nam	7,50	8,25	5,13	15,75	
19.	CH019	PỒLOONG THỊ LÝ	20/08/1991	Nữ	7,00	8,25	5,15	15,25	
20.	CH020	ĐOÀN THANH MAI	28/11/1984	Nữ	9,00	9,00	5,45	18,00	Xét tuyển
21.	CH021	NGUYỄN THỊ NGÂN	14/12/1987	Nữ	9,00	9,00	5,33	18,00	Xét tuyển
22.	CH022	PHAN ĐÌNH NGHỊ	02/12/1977	Nam	9,00	9,00	5,05	18,00	Xét tuyển
23.	CH023	CHÂU NGỌC NGHĨA	17/09/2000	Nam	8,00	7,50	5,08	15,50	
24.	CH024	PHAN THỊ HUỲNH NHƯ	13/09/2002	Nữ	9,00	9,00	5,10	18,00	Xét tuyển
25.	CH025	DƯƠNG VŨ PHONG	05/10/1991	Nam	7,50	9,00	5,53	16,50	
26.	CH026	NGUYỄN THANH PHONG	20/08/2003	Nam	9,00	9,00	5,53	18,00	Xét tuyển
27.	CH027	NGUYỄN THỊ THANH PHÚC	12/08/1990	Nữ	7,75	9,00	5,93	16,75	
28.	CH028	LÊ VIỆT PHƯỚC	02/05/1999	Nam	9,00	9,00	5,80	18,00	Xét tuyển
29.	CH029	LÊ NGỌC QUÝ	23/07/1984	Nam	7,00	8,00	5,73	15,00	
30.	CH030	LÊ NGUYỄN XUÂN QUỲNH	12/11/2002	Nữ	7,00	8,25	5,60	15,25	
31.	CH031	LÊ THỊ TRÚC QUỲNH	09/05/1982	Nữ	7,50	8,75	Miễn	16,25	
32.	CH032	NGUYỄN VĂN TÂM	25/03/1992	Nam	7,50	8,00	5,33	15,50	
33.	CH033	ĐÌNH TRẦN NHẬT TÂN	29/03/2003	Nam	8,00	7,75	5,23	15,75	
34.	CH035	PHẠM THANH TIẾN	10/11/2003	Nam	9,00	9,00	6,18	18,00	Xét tuyển



Phal

TT	SBD	Họ và tên	Sinh ngày	G/T	Điểm thi/xét tuyển/đánh giá năng lực ngoại ngữ			Tổng điểm	Ghi chú
					Điểm Sinh lý TDTT	Điểm LL&PP TDTT	Điểm ĐGNL Ngoại ngữ		
35.	CH036	ĐỖ BÙI CÔNG TÍN	24/01/1991	Nam	9,00	9,00	5,18	18,00	Xét tuyển
36.	CH038	TRẦN ĐÌNH TOÀN	06/07/1994	Nam	7,75	7,25	5,13	15,00	
37.	CH039	NGUYỄN THỊ HOÀNG TÚ	05/12/1991	Nữ	7,00	9,00	6,23	16,00	
38.	CH040	NGUYỄN QUỐC TUẤN	11/09/1983	Nam	9,00	9,00	5,58	18,00	Xét tuyển
39.	CH041	NGUYỄN VĂN TUẤN	20/05/1981	Nam	10,00	10,00	6,30	20,00	Xét tuyển
40.	CH042	LÊ VĂN THÁI	10/05/1992	Nam	7,50	8,25	5,53	15,75	
41.	CH043	NGUYỄN PHƯỚC THÁI	07/06/2003	Nam	9,00	9,00	5,95	18,00	Xét tuyển
42.	CH045	NGUYỄN THANH THẾ	14/10/1983	Nam	7,50	9,00	5,60	16,50	
43.	CH046	HUỲNH VĂN THỊNH	26/04/2003	Nam	7,50	7,50	5,30	15,00	
44.	CH047	HỒ KỶ THỌ	12/01/1980	Nam	7,50	9,00	5,73	16,50	
45.	CH048	HUỲNH TUẤN VIỆT	10/06/1988	Nam	9,00	9,00	5,23	18,00	Xét tuyển
46.	CH049	TRẦN TRƯỞNG BẢO VY	29/10/1998	Nữ	7,50	8,00	5,00	15,50	

Danh sách có 46 thí sinh trúng tuyển././*real*